



CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 16/02/2016 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2015.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HDQT TCT (để báo cáo);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, HTQT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015.

TỔNG GIÁM ĐỐC



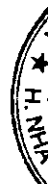
Dương Mạnh Sơn

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
NĂM 2015**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		33.833.056.771.342	33.289.238.987.142
I. Tiền	110	3	17.762.344.528.529	24.080.005.607.944
1. Tiền	111		2.145.744.143.418	4.855.353.568.912
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.616.600.385.111	19.224.652.039.032
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	6.083.320.000.000	1.683.875.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.083.320.000.000	1.683.875.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.213.169.290.372	5.018.749.032.204
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.311.252.263.656	4.200.201.201.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		927.290.591.186	631.737.398.040
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	4.069.844.663.952	283.825.017.475
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(95.218.228.422)	(97.014.584.555)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.220.689.729.702	1.860.494.504.580
1. Hàng tồn kho	141		1.313.631.432.860	1.936.137.670.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(92.941.703.158)	(75.643.165.737)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		553.533.222.739	646.114.842.414
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	148.191.473.651	159.046.970.613
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		333.352.770.415	348.394.101.230
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	71.988.978.673	39.275.957.465
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	99.397.813.106
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		22.891.328.162.920	20.502.168.360.963
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.637.051.369	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		22.637.051.369	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.843.715.917.816	15.230.811.087.587
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.419.217.979.766	14.778.107.841.990
- Nguyên giá	222		37.650.867.895.450	35.015.948.305.693
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.231.649.915.684)	(20.237.840.463.703)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	67.464.983.238	93.944.853.925
- Nguyên giá	225		202.905.476.655	228.700.252.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(135.440.493.417)	(134.755.398.373)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	357.032.954.812	358.758.391.672
- Nguyên giá	228		410.869.536.640	399.978.956.486
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.836.581.828)	(41.220.564.814)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.620.051.911.466	3.780.282.380.909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.620.051.911.466	3.780.282.380.909
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	85.741.527.822	87.201.169.122
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		75.741.527.822	77.201.169.122
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		85.000.000.000	85.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		925.275.149.721	924.362.133.169
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	876.962.211.006	861.635.599.757
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		48.312.938.715	37.235.738.307
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	25.490.795.105
VI. Lợi thế thương mại	269		393.906.604.726	479.511.590.176
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		56.724.384.934.262	53.791.407.348.105

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		13.830.393.707.937	16.112.058.787.504
I. Nợ ngắn hạn	310		8.982.040.570.283	10.321.315.830.954
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.860.355.972.203	1.782.284.125.251
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72.041.931.676	123.166.550.322
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	379.821.329.315	1.571.798.803.751
4. Phải trả người lao động	314		190.860.884.675	153.146.072.621
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.962.857.468.783	1.184.889.266.173
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	35.424.063.091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	673.904.403.698	2.738.873.632.524
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	1.589.777.540.020	2.443.227.901.530
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		53.626.429.837	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		198.794.610.076	288.505.415.691
II. Nợ dài hạn	330		4.848.353.137.654	5.790.742.956.550
1. Doanh thu chưa thực hiện	336		23.260.584.852	
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	197.566.700.209	194.663.433.474
3. Vay và nợ dài hạn	338	23	4.502.207.174.373	5.131.620.297.904
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		44.924.303.926	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		49.038.329.745	433.103.180.623
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		31.356.044.549	31.356.044.549
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		42.893.991.226.325	37.679.348.560.601
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	42.893.991.226.325	37.679.348.560.601
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.950.000.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.950.000.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		421.727.266	1.216.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		251.878.967.648	59.449.827.984
4. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.513.300.927.912	11.691.641.648.790
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		134.945.065.666	134.944.997.553
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.254.306.115.669	5.144.151.727.400
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.817.538.512.367	231.062.564.792
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.436.767.603.302	4.913.089.162.608
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.829.249.646.101	1.697.943.631.608
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		56.724.384.934.262	53.791.407.348.105

TP. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2016

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến

Vũ Trọng Hải

Dương Mạnh Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2015**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	17.264.395.697.135	19.027.341.276.606	64.358.259.160.123	73.548.625.920.930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	-	13.598.713.462	68.150.536.987	173.479.716.511
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17.264.395.697.135	19.013.742.563.144	64.290.108.623.136	73.375.146.204.419
4. Giá vốn hàng bán	11	28	15.294.546.782.343	12.384.697.374.290	50.893.751.571.112	53.231.657.394.562
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.969.848.914.792	6.629.045.188.854	13.396.357.052.024	20.143.488.809.857
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	257.443.671.262	283.617.871.587	1.096.775.773.881	1.168.755.042.079
7. Chi phí tài chính	22	30	65.616.751.423	132.007.058.130	645.211.917.728	521.986.522.712
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		55.354.498.811	59.019.807.329	195.476.341.133	365.715.353.306
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		542.699.913	(168.170.501)	1.981.123.472	3.497.901.222
9. Chi phí bán hàng	25	31	491.948.216.039	387.566.978.812	1.732.550.549.446	1.412.303.065.766
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	270.741.656.423	318.694.608.764	1.001.357.903.715	1.390.573.058.529
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30		1.399.528.662.082	6.074.226.244.234	11.115.993.578.488	17.990.879.106.151
12. Thu nhập khác	31	34	56.158.168.444	15.603.378.565	147.613.064.893	36.111.303.368
13. Chi phí khác	32	35	5.537.039.966	14.589.801.495	66.314.943.303	48.026.518.733
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		50.621.128.478	1.013.577.070	81.298.121.590	(11.915.215.365)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		1.450.149.790.560	6.075.239.821.304	11.197.291.700.078	17.978.963.890.786
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	342.800.634.817	1.294.134.009.021	2.378.502.203.753	3.650.209.853.320
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		6.564.786.518	(16.669.242.728)	(12.822.646.155)	(31.736.519.851)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		1.100.784.369.225	4.797.775.055.011	8.831.612.142.480	14.360.490.557.317
Trong đó:						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		1.044.480.828.638	4.783.565.219.834	8.534.415.230.729	14.113.343.544.576
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		56.303.540.587	14.209.835.176	297.196.911.751	247.147.012.741
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		498	2.212	4.370	7.140
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	11.197.291.700.078	17.990.865.930.668
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.150.493.057.385	3.467.376.276.521
Các khoản dự phòng	03	11.298.641.211	20.114.625.837
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	147.341.850.192	64.849.496.291
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(831.699.898.840)	(1.122.148.503.636)
Chi phí lãi vay	06	195.476.341.133	365.715.353.306
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	13.870.201.691.159	20.786.773.178.987
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(2.932.943.651.278)	926.525.991.768
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	622.506.237.457	615.096.329.725
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	1.375.545.941.890	(2.468.638.077.001)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(4.471.114.286)	530.232.154.562
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(188.803.666.816)	(379.776.463.577)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.328.738.249.002)	(2.980.914.126.718)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	385.831.881.165	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(648.715.890.945)	(327.849.789.135)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	9.150.413.179.344	16.701.449.198.611
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.590.011.459.577)	(2.859.942.028.772)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.114.397.506	9.208.786.216
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.993.744.416.667)	(549.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	250.424.416.667	28.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	198.414.290.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.074.533.724.354	1.112.482.063.829
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(8.058.269.047.717)	(2.259.851.178.727)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(40.111.223.937)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.124.947.211.550	6.243.748.745.580
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.727.530.519.694)	(6.140.037.307.744)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(39.315.403.376)	(52.751.025.649)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.727.825.602.577)	(8.706.112.300.832)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(7.409.835.538.034)	(8.655.151.888.645)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	(6.317.691.406.407)	5.786.446.131.239
Tiền tồn đầu năm	60	24.080.005.607.944	18.292.997.853.785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	30.326.992	561.622.920
Tiền tồn cuối năm	70	17.762.344.528.529	24.080.005.607.944

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải
Page 4

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các công ty con :

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (gọi tắt là “PVGAS South”)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “PVGAS North”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của

35
TỔNG
VIỆT
CÔNG
SỐ
- TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào

010
CÓN
CHÍ
N
G T
HẢ
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	12.980.186.402	10.438.916.392
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.132.461.863.916	4.814.914.652.520
- Tiền đang chuyển	302.093.100	30.000.000.000
- Các khoản tương đương tiền (i)	15.616.600.385.111	19.224.652.039.032
Cộng :	<u>17.762.344.528.529</u>	<u>24.080.005.607.944</u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	6.083.320.000.000	6.083.320.000.000	1.340.000.000.000	1.340.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác		-	343.875.000.000	343.875.000.000
Cộng :	<u>6.083.320.000.000</u>	<u>6.083.320.000.000</u>	<u>1.683.875.000.000</u>	<u>1.683.875.000.000</u>

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng :	322.445.108.981	308.460.902.893
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	322.445.108.981	308.460.902.893
- Phải thu các khách hàng khác	2.988.807.154.675	3.891.740.298.351
Cộng :	<u>3.311.252.263.656</u>	<u>4.200.201.201.244</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :		47.323.962.563
- Phải thu tiền khí NCS tháng 11, 12/2015 (ghi nhận trước)	3.665.049.371.398	
- Phải thu khác :	404.795.292.554	236.501.054.912
Cộng :	<u>4.069.844.663.952</u>	<u>283.825.017.475</u>

7. NỢ XẤU

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
+ TRADA TRADING SINGAPORE PTE LTD	163.028.982			
+ Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	2.593.554.362	1.815.488.053		
+ Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức	18.109.391.538	10.761.148.590		
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	5.648.148.596		
+ Công ty CP đầu tư Tài chính Công đoàn DKVN	1.369.634.083	74.677.473	1.508.969.046	452.690.714
Cộng :	<u>34.383.915.475</u>	<u>18.299.462.712</u>	<u>2.360.978.360</u>	<u>452.690.714</u>

Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	3.925.966.467		22.880.764.149	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	708.109.561.856	(73.443.639.780)	768.639.033.744	(65.139.011.163)
- Công cụ, dụng cụ :	90.581.168.829		75.015.052.265	
- Chi phí SXKD dở dang :	13.411.689.797		41.186.395.773	
- Thành phẩm :	206.796.599.908		250.895.423.892	
- Hàng hóa :	290.672.966.085	(19.498.063.378)	777.489.262.131	(10.504.154.574)
- Hàng gửi đi bán :	133.479.918		31.738.363	
Cộng :	<u>1.313.631.432.860</u>	<u>(92.941.703.158)</u>	<u>1.936.137.670.317</u>	<u>(75.643.165.737)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí mua bảo hiểm :	28.560.435.479	22.905.620.845
- Chi phí vận hành và khấu hao đường ống NCS	-	38.618.483.288
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	45.047.316.712	59.389.481.880
- Các khoản khác :	74.583.721.460	38.133.384.600
Cộng :	148.191.473.651	159.046.970.613

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	8.051.807.778	4.419.642.821
- Thuế xuất, nhập khẩu	28.711.297.129	59.518.754.453
- Thuế TNDN	2.181.306.974	8.045.581.400
- Thuế thu nhập cá nhân	131.703.100	
- Các loại thuế khác	199.842.484	5.000.000
Cộng	39.275.957.465	71.988.978.674



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
 Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,
 Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

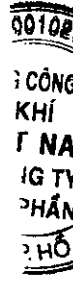
MÃ SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	5.732.720.846.077	3.965.765.461.567	674.273.983.425	151.898.120.054	24.491.289.894.570	35.015.948.305.693
Tăng trong kỳ	210.471.630.953	937.860.493.687	93.452.831.287	478.080.608.072	1.634.469.627.010	3.354.335.191.009
Mua sắm mới	121.840.620.489	619.793.270.975	92.056.416.968	96.844.531.875	9.948.640.043	940.483.480.350
XDCB (tạm) bán giao (tư làm)	74.207.456.828	14.371.355.974	1.396.414.319	-	1.490.209.179.534	1.580.184.406.655
Cải tạo nâng cấp	-	-	-	-	123.818.894.106	123.818.894.106
Điều chỉnh theo quyết toán	2.105.795.953	-	-	-	-	2.105.795.953
Phân loại lại	12.317.757.683	303.695.866.738	-	381.199.330.742	-	697.212.955.163
Nhận lại từ góp vốn liên doanh	-	-	-	-	10.492.913.327	10.492.913.327
Tặng khác	-	-	-	36.745.455	-	36.745.455
Giảm trong kỳ	15.649.645.161	3.428.684.963	352.269.130.419	5.340.121.233	342.728.019.476	719.415.601.252
Thanh lý, nhượng bán	7.569.089.957	3.428.684.963	215.397.381	5.303.375.778	-	16.516.548.079
Điều chỉnh theo quyết toán	3.394.043.287	-	-	-	2.335.910.110	5.729.953.397
Phân loại lại	4.686.511.917	-	352.053.733.038	-	340.392.109.366	697.132.354.321
Điều chỉnh và khác	-	-	-	36.745.455	-	36.745.455
Số dư cuối kỳ này	5.927.542.831.869	4.900.197.270.291	415.457.684.293	624.638.606.893	25.783.031.502.104	37.650.867.895.450
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUYỆN						
Số dư đầu năm	1.895.988.456.809	1.601.307.558.761	466.530.696.311	104.775.098.449	16.169.238.653.373	20.237.840.463.703
Tăng trong kỳ	454.936.533.344	458.782.052.179	68.401.075.020	354.872.302.172	2.003.729.779.906	3.340.721.742.621
Trích vào chi phí trong năm	454.936.533.344	456.769.451.472	65.275.951.267	28.343.893.332	2.003.729.779.906	3.009.055.609.321
Tặng (giảm) do đánh giá lại tài sản	-	-	-	11.499.966	-	11.499.966
Phân loại lại	-	2.012.600.707	3.125.123.753	326.494.199.443	-	331.631.923.903
Điều chỉnh và khác	-	-	-	22.709.431	-	22.709.431
Giảm trong kỳ	9.256.483.735	-	309.852.671.378	5.530.273.125	22.272.862.402	346.912.290.640
Thanh lý, nhượng bán	6.044.433.716	-	3.428.684.963	5.518.773.159	-	14.991.891.838
Phân loại lại	3.212.050.019	-	306.423.986.415	-	21.915.286.628	331.551.323.062
Điều chỉnh và khác	-	-	-	11.499.966	357.575.774	369.075.740
Số dư cuối kỳ này	2.341.668.506.418	2.060.089.610.940	225.079.099.953	454.117.127.496	18.150.695.570.877	23.231.649.915.684
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	3.836.732.389.268	2.364.457.902.806	207.743.287.114	47.123.021.605	8.322.051.241.197	14.778.107.841.990
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	3.585.874.325.451	2.840.107.659.351	190.378.584.340	170.521.479.397	7.632.335.931.227	14.419.217.979.766

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	188.097.907.219	141.359.505.210	28.472.940.319	66.361.166.323	26.021.219.983	450.312.739.054
---	-----------------	-----------------	----------------	----------------	----------------	-----------------

Từ 01/01/2015 Công ty CP phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam thay đổi thời gian khấu hao đối với hệ thống phân phối khí thấp áp từ 10 năm xuống 05 năm. Việc thay đổi này làm cho chi phí khấu hao trong năm tăng 50.897.292.545 đồng, theo đó lợi nhuận trước thuế cũng tăng với số tiền tương ứng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	227.179.017.298	1.521.235.000	228.700.252.298
Tăng trong kỳ	22.139.223.350	-	22.139.223.350
Thuê tài chính trong kỳ	22.139.223.350	-	22.139.223.350
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	47.933.998.993	-	47.933.998.993
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Giảm khác	47.933.998.993	-	47.933.998.993
Số dư cuối kỳ này	201.384.241.655	1.521.235.000	202.905.476.655
HAO MÒN LUY KẾ			
Số dư đầu năm	133.234.163.373	1.521.235.000	134.755.398.373
Tăng trong kỳ	48.619.094.037	-	48.619.094.037
Khấu hao trong kỳ	48.619.094.037	-	48.619.094.037
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	47.933.998.993	-	47.933.998.993
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Giảm khác	47.933.998.993	-	47.933.998.993
Số dư cuối kỳ này	133.919.258.417	1.521.235.000	135.440.493.417
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	93.944.853.925	-	93.944.853.925
Số dư cuối kỳ này	67.464.983.238	-	67.464.983.238



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
 Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,
 Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12//2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	330.814.401.892	63.343.376.972	1.464.370.376	4.288.007.246	68.800.000	399.978.956.486
Tăng trong kỳ	-	10.890.580.154	-	-	5.752.377.622	16.642.957.776
Mua trong năm	-	10.890.580.154	-	-	-	10.890.580.154
Tăng khác	-	-	-	-	5.752.377.622	5.752.377.622
Giảm trong kỳ	-	-	1.464.370.376	4.288.007.246	-	5.752.377.622
Giảm khác	-	-	1.464.370.376	4.288.007.246	-	5.752.377.622
Số dư cuối kỳ này	330.814.401.892	74.233.957.126	-	-	5.821.177.622	410.869.536.640
HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư đầu năm	4.306.230.316	36.115.536.241	729.998.257	-	68.800.000	41.220.564.814
Tăng trong kỳ	852.558.328	11.664.127.536	-	-	892.706.077	13.409.391.941
Khấu hao trong năm	789.181.658	11.664.127.536	-	-	162.707.820	12.616.017.014
Tăng khác	63.376.670	-	-	-	729.998.257	793.374.927
Giảm trong kỳ	-	63.376.670	729.998.257	-	-	793.374.927
Giảm khác	-	63.376.670	729.998.257	-	-	793.374.927
Số dư cuối kỳ này	5.158.788.644	47.716.287.107	-	-	961.506.077	53.836.581.828
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	326.508.171.576	27.227.840.731	734.372.119	4.288.007.246	-	358.758.391.672
Số dư cuối kỳ này	325.655.613.248	26.517.670.019	-	-	4.859.671.545	357.032.954.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :	6.229.585.277.310	3.211.915.619.645
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	460.875.458.487	442.610.163.723
+ DA thu gom & phân phối khí mỏ Hàm Rồng Thái Bình lô 102 & 106		327.078.082.575
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	4.822.290.820.328	2.345.324.265.090
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	946.418.998.495	96.903.108.257
- Các công trình khác	390.466.634.156	568.366.761.264
Cộng :	6.620.051.911.466	3.780.282.380.909

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
+ CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas North)	Hà Nội	9.946.631	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PVGas South)	TP. HCM	17.631.579	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	45.450.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	75.741.527.822	-	77.201.169.122	-
+ CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)	75.741.527.822		77.201.169.122	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	85.000.000.000	(75.000.000.000)	85.000.000.000	(75.000.000.000)

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	42.996.289.426	105.985.541.773
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	19.593.844.643	75.887.203.223
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	565.446.110.573	497.701.499.057
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	109.814.278.196	83.415.075.963
- Các khoản khác :	139.111.688.168	98.646.279.741
Cộng	876.962.211.006	861.635.599.757

Từ ngày 01/01/2015 Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam thay đổi thời gian phân bổ vỏ bình gas từ 6 năm lên 10 năm. Việc thay đổi này làm cho chi phí giảm 4.983.458.396 đồng và lợi nhuận trước thuế tăng số tiền tương ứng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
 Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,
 Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12//2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :
 - + Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)
 - + Tập Đoàn Dầu Khí
 - + Astomos Energy Corporation
- Phải trả cho các đối tượng khác :

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	744.187.625.598	744.187.625.598	952.012.218.416	952.012.218.416
	273.695.016.417	273.695.016.417	506.428.395.404	506.428.395.404
	268.570.470.013	268.570.470.013	21.120.828.099	21.120.828.099
	201.922.139.168	201.922.139.168	424.462.994.913	424.462.994.913
	1.116.168.346.605	1.116.168.346.605	830.271.906.835	830.271.906.835
Cộng :	1.860.355.972.203	1.860.355.972.203	1.782.284.125.251	1.782.284.125.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	277.141.281.747	1.083.341.803.704	1.308.332.840.996	52.150.244.455
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.419.642.821)	481.343.962.776	481.343.962.776	(4.419.642.821)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3.148.658.367	33.379.509.410	33.159.774.326	3.368.393.451
- Thuế xuất, nhập khẩu	(28.711.297.129)	210.081.993.549	240.889.450.873	(59.518.754.453)
- Thuế TNDN	1.262.381.301.305	2.370.484.788.782	3.328.738.249.002	304.127.841.085
- Thuế thu nhập cá nhân	-	19.987.194.822	19.294.942.286	692.252.536
- Thu trên vốn	21.490.592.798	72.487.957.941	82.889.387.324	11.089.163.415
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(196.730.285)	744.011.651	547.281.366	-
- Thuế môn bài	1.000.000	28.500.000	29.500.000	-
- Các loại thuế khác	1.687.682.304	31.799.896.231	33.159.972.650	327.605.885
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	-	9.652.948.193	9.637.701.105	15.247.088
Cộng :	1.532.522.846.286	4.313.332.567.059	5.538.023.062.704	307.832.350.641

Trong đó :

Phải nộp :

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	280.773.446.704	52.150.244.455
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3.148.658.367	3.368.393.451
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	1.264.562.608.279	312.173.422.485
- Thuế thu nhập cá nhân	21.622.295.898	11.089.163.415
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế môn bài	1.000.000	
- Các loại thuế khác	1.690.794.503	1.024.858.421
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.571.798.803.751	379.821.329.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Trích trước chi phí mua khí	3.614.314.160.951	942.080.835.932
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	14.383.886.237	26.777.962.300
- Chi phí lãi vay phải trả :	29.975.227.681	36.010.229.211
- Chi phí phải trả khác	304.184.193.914	180.020.238.730
Cộng	<u>3.962.857.468.783</u>	<u>1.184.889.266.173</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	93.001.156.249	92.607.923.143
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	179.762.707.008	179.161.728.584
- Liên doanh VietsovPetro	-	5.503.921.395
- Phải trả PVN :	119.270.656.428	2.376.917.899.448
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	281.869.884.013	84.682.159.954
Cộng :	<u>673.904.403.698</u>	<u>2.738.873.632.524</u>

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	685.607.483.485	685.607.483.485	546.627.673.385	546.627.673.385
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	904.170.056.535	904.170.056.535	1.896.600.228.145	1.896.600.228.145
Cộng	<u>1.589.777.540.020</u>	<u>1.589.777.540.020</u>	<u>2.443.227.901.530</u>	<u>2.443.227.901.530</u>

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	114.844.145.498	191.972.824.589
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.722.554.711	2.690.608.885
Cộng	<u>197.566.700.209</u>	<u>194.663.433.474</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn (iii):	4.490.823.531.873	4.490.823.531.873	5.103.709.053.897	5.103.709.053.897
- Nợ dài hạn (iv) :	11.383.642.500	11.383.642.500	27.911.244.007	27.911.244.007
Cộng	4.502.207.174.373	4.502.207.174.373	5.131.620.297.904	5.131.620.297.904

(iv) : Nợ dài hạn là các khoản nợ thuê tài chính

(iii) : Chi tiết các khoản vay theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.113.533.231.385	180.832.522.973	542.497.568.918	390.203.139.495
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.077.600.000.000	359.200.000.000	718.400.000.000	
Ngân hàng TMCP Liên Việt	5.626.700.000	1.913.675.000	3.713.025.000	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	19.942.867.865	19.942.867.865	-	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	24.143.639.960	23.700.535.014	443.104.946	
Ngân hàng TMCP An Bình	18.966.205.512	7.313.864.737	11.652.340.775	
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TPHCM (HD Bank)	356.545.200.999	118.848.400.334	237.696.800.665	
Ngân hàng Cathay United Bank	1.840.900.000.000	483.519.120.000	1.357.380.880.000	
Ngân hàng Shinhan Bank	33.565.686.152	18.727.956.924	14.837.729.228	
Nợ thuê tài chính	11.383.642.500	11.383.642.500	-	
Cộng	4.502.207.174.373	1.225.382.585.347	2.886.621.449.532	390.203.139.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	18.950.000.000.000	1.216.727.266	59.449.827.984	-	11.691.641.648.789	134.944.997.553	5.144.151.727.399	1.697.943.631.608	37.679.348.560.599
Tăng vốn trong năm	-	-	193.810.866.250	-	(193.810.866.250)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	8.534.415.230.729	297.196.911.751	8.831.612.142.480
Trích lập các quỹ	-	-	1.066.363.214	-	19.447.365.223	-	(19.602.175.802)	(911.552.635)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(203.568.677.797)	(52.202.167.064)	(255.770.844.861)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.220.476.719.000)	(195.218.388.588)	(3.415.695.107.588)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(40.111.223.885)	-	-	-	(7.808.122)	(40.119.032.007)
Thoái vốn tại PV Coating	-	-	-	-	(3.978.195.925)	-	66.630.637.305	93.564.426.655	156.236.868.035
Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại do hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-	-	-	(46.669.749.673)	-	(46.669.749.673)
Thay đổi khác	-	(795.000.000)	(2.448.089.800)	(52)	976.075	68.113	(594.157.492)	(11.115.407.504)	(14.951.610.660)
Số dư tại ngày 31/12/2015	18.950.000.000.000	421.727.266	251.878.967.648	(40.111.223.937)	11.513.300.927.912	134.945.065.666	10.254.306.115.669	1.829.249.646.101	42.893.991.226.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.895.000.000	1.895.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.895.000.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.895.000.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	601.930	
+ Cổ phiếu phổ thông	601.930	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.895.000.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.895.000.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

25. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	4.760.505	10.454.551
- EUR	1.453	1.456

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	63.840.545.578.476	72.015.764.432.966
- Doanh thu cho thuê văn phòng	20.109.771.785	36.614.102.289
- Doanh thu xây lắp và khác	497.603.809.862	1.496.247.385.675
Cộng	<u>64.358.259.160.123</u>	<u>73.548.625.920.930</u>

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	68.150.536.987	173.479.716.511

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	50.481.721.841.437	51.952.190.320.802
- Giá vốn cho thuê văn phòng	25.127.296.495	33.339.090.320
- Giá vốn xây lắp và khác	386.902.433.180	1.246.127.983.440
Cộng	<u>50.893.751.571.112</u>	<u>53.231.657.394.562</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.053.063.178.134	1.098.105.324.764
- Lãi bán các khoản đầu tư	2.745.153	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		19.038.254.754
- Lãi chênh lệch tỷ giá	37.018.580.264	51.283.251.124
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.691.270.330	328.211.437
Cộng	<u>1.096.775.773.881</u>	<u>1.168.755.042.079</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	195.476.341.133	365.715.353.306
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	6.140.305.215	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	223.709.912.191	117.094.838.400
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	219.071.334.869	12.725.283.780
- Chi phí tài chính khác	814.024.320	26.451.047.226
Cộng	<u>645.211.917.728</u>	<u>521.986.522.712</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	1.186.746.218.054	657.246.280.409
+ Chi phí vận chuyển	433.666.153.126	303.150.876.000
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	334.196.837.616	150.537.340.374
+ Lương nhân viên bán hàng	264.476.391.194	151.822.181.610
+ Chi phí quảng cáo	154.406.836.118	51.735.882.425
- Các khoản chi phí bán hàng khác	545.804.331.392	755.056.785.357
Cộng	<u>1.732.550.549.446</u>	<u>1.412.303.065.766</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	630.486.546.813	925.141.110.402
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	57.505.132.136	21.112.622.671
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.180.131.296	91.580.111.288
+ Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	214.871.026.530	241.805.704.574
+ Chi an sinh xã hội	102.194.778.000	98.138.236.771
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	114.735.478.851	60.705.780.619
+ Phân bổ lợi thế kinh doanh	-	411.798.654.479
- Các khoản chi phí QLDN khác	370.871.356.902	465.431.948.127
Cộng	<u>1.001.357.903.715</u>	<u>1.390.573.058.529</u>

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.472.123.860.126	27.495.818.560.220
- Chi phí nhân công	1.006.024.469.111	887.381.515.719
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.070.899.993.678	3.466.010.979.635
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	4.188.785.871.953	4.376.543.264.706
Cộng	<u>43.737.834.194.868</u>	<u>36.225.754.320.280</u>

34. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.072.309.273	
- Bồi thường bảo hiểm tổn thất đường ống PM3	33.604.714.621	
- Thu nhập thanh lý dự án thu gom khí Đại Hùng	38.832.112.356	
- Thu nhập khác	73.103.928.643	36.111.303.368
Cộng	<u>147.613.064.893</u>	<u>36.111.303.368</u>

35. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	205.071.955	2.317.644.252
- Chi phí thanh lý dự án thu gom khí Đại H	38.832.085.355	
- Chi phí khác	27.277.785.993	45.708.874.481
Cộng	<u>66.314.943.303</u>	<u>48.026.518.733</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	11.197.291.700.078	17.978.963.890.786
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	2.378.502.203.753	3.650.209.853.320
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.200.332.046.441	3.479.552.987.009
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	61.618.053.660	67.507.327.467
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	3.757.479.293	3.679.383.916
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	70.033.783.000	48.315.161.882
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	42.760.841.359	51.154.993.046

37. GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ IV/2015

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2015 bằng 22% so với cùng kỳ năm trước.

CHỈ TIÊU	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014	Tỷ lệ so sánh 2015/2014
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV :	8.831.612.142.480	14.360.490.557.317	61%
- Loại trừ khoản doanh thu tiền khí trên bao tiêu của EVN từ 01/07/2009 đến 31/03/2014 với tổng số tiền là 3.898 tỷ đồng mà PV Gas thu được trong Quý IV năm 2014		3.898.846.930.655	
- Lợi nhuận tăng thêm do hạch toán doanh thu, chi phí khí NCS tháng 11,12 và cân đối năm 2015 vào KQKD Quý IV/2015:	900.659.129.979		
- Lợi nhuận sau thuế sau khi loại trừ	7.930.953.012.501	10.461.643.626.662	76%

Nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận là do :

+ Quý IV năm 2015 giá dầu thế giới giảm mạnh, còn khoảng 30USD/thùng (trong khi cuối năm 2014 giá dầu khoảng 57USD/thùng) làm doanh thu giảm dẫn đến lợi nhuận giảm mạnh.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

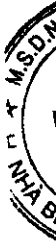
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North và PVGAS D);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015 :

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.667.732.711.342	94.611.817.187	-	17.762.344.528.529
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.083.320.000.000	-	-	6.083.320.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	9.749.467.823.164	394.594.261.159	(1.930.892.793.951)	8.213.169.290.372
Hàng tồn kho	1.057.528.418.159	163.161.311.543	-	1.220.689.729.702
Tài sản ngắn hạn khác	540.305.159.696	13.228.063.043	-	553.533.222.739
Các khoản phải thu dài hạn	24.046.907.804	-	(1.409.856.435)	22.637.051.369
Tài sản cố định	12.876.852.575.210	1.966.863.342.606	-	14.843.715.917.816
Bất động sản đầu tư				-
Tài sản dở dang dài hạn	6.897.727.258.346	10.284.389.569	(287.959.736.449)	6.620.051.911.466
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.022.747.367.641	-	(2.937.005.839.819)	85.741.527.822
Tài sản dài hạn khác	842.344.142.360	51.734.344.711	31.196.662.650	925.275.149.721
Lợi thế thương mại	18.959.254.033	-	374.947.350.693	393.906.604.726
Tổng tài sản hợp nhất	58.781.031.617.755	2.694.477.529.818	(4.751.124.213.311)	56.724.384.934.262
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	10.151.988.204.229	489.245.717.467	(1.659.193.351.413)	8.982.040.570.283
Nợ dài hạn	4.750.668.679.446	54.285.581.517	43.398.876.691	4.848.353.137.654
Tổng nợ phải trả hợp nhất	14.902.656.883.675	543.531.298.984	(1.615.794.474.722)	13.830.393.707.937

Kết quả kinh doanh năm 2015 :

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	71.094.952.176.766	1.612.707.185.839	(8.417.550.739.469)	64.290.108.623.136
Doanh thu nội bộ				-
Doanh thu bán ra bên ngoài	71.094.952.176.766	1.612.707.185.839	(8.417.550.739.469)	64.290.108.623.136
Chi phí kinh doanh	60.415.010.063.056	1.346.106.421.223	(8.133.456.460.006)	53.627.660.024.273
- Giá vốn hàng bán	57.737.435.529.977	1.291.140.609.195	(8.134.824.568.060)	50.893.751.571.112
- Chi phí bán hàng	1.791.279.541.713	1.992.478.333	(60.721.470.600)	1.732.550.549.446
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	886.294.991.366	52.973.333.695	62.089.578.654	1.001.357.903.715
Kết quả hoạt động kinh doanh	10.679.942.113.710	266.600.764.616	(284.094.279.463)	10.662.448.598.863
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				1.981.123.472
Doanh thu hoạt động tài chính				1.096.775.773.881
Chi phí tài chính				645.211.917.728
Lãi từ hoạt động khác				81.298.121.590
Lợi nhuận trước thuế TNDN				11.197.291.700.078
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.378.502.203.753
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(12.822.646.155)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				8.831.612.142.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bán hàng :	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.850.205.553.013	3.002.357.008.163
Cơ quan Tập đoàn	3.088.329.974.137	2.903.916.734.072
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	7.569.266.117.067	6.229.863.044.328
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	368.544.901.174	825.302.023.075
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	400.473.729.711	303.469.755.097
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.254.251.348.551	1.209.270.177.304
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	14.049.665.169	
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	17.227.838.244	
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS)	1.247.342.861	
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	301.598.323.463	519.533.699.691
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	11.854.018.150	
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	4.633.619.264	8.166.610.427
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	47.089.648.144	103.356.602.805
Liên doanh Vietsopetro	112.226.895.529	280.941.110.266
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị		762.333.854.048

Mua hàng :	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	353.109.235.815	37.312.996.325
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	74.407.820.245	74.480.082.955
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	3.461.854.624	
Cơ quan Tập đoàn	5.692.777.435.047	13.007.514.865.988
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	1.602.209.773.375	1.093.485.490.442
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	3.036.694.990.442	4.422.229.586.043
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	76.385.720.816	3.589.967.761
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	997.310.827.541	735.388.274.739
Công ty CP PVI	234.871.228.265	
Tổng Cty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	6.256.238.350	
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	30.121.330.197	
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.420.081.900.609	555.317.522.642
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	2.458.060.000	
Liên doanh Vietsopetro	1.331.972.053.632	658.152.243.696
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	4.254.935.163	
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	1.443.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khách hàng	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
Cơ quan Tập đoàn	322.445.108.981	308.460.902.893
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	105.307.212.136	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	121.510.807.698	233.458.019.351
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	132.509.629.764	200.690.469.994
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	5.420.511.358	-
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	47.089.648.144	48.796.489.971
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	81.988.510.881	80.028.971.769
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	1.515.529.968	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	106.251.863.521	99.135.901.788
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS)	212.894.550	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	110.205.645.407	111.773.115.576
Liên doanh Vietsopetro	1.429.590.830	
Trả trước cho người bán	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	241.391.000	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	33.123.122.735	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	7.832.832.204	15.147.743.206
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	263.255.781.897	249.136.054.659
TCT Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	188.489.800	-
Liên doanh Vietsopetro	45.520.606.145	170.323.225.785
Phải thu khác	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
Cơ quan Tập đoàn	1.369.634.083	
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	930.053.021.177	
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)		57.177.865.931
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC CM)		50.000.000.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.780.150.000	
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)		1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	83.638.401.486	
Liên doanh Vietsopetro		20.049.889.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Tại 31/12/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
Phải trả người bán		
Cơ quan Tập đoàn	268.570.470.013	21.120.828.099
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	82.351.087.533	32.263.862.201
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.170.162.845	
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	982.537.480	-
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	587.324.902	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	273.695.016.417	506.428.395.404
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	39.093.800.474	-
Công ty CP PVI	2.583.683.294	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	170.541.465.913	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	426.169.154	13.600.486
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	132.000.000	
Liên doanh Vietsopetro	52.124.654.788	68.643.048.927
Phải trả, phải nộp khác	<u>Tại 31/12/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	179.762.707.008	179.161.728.584
Cơ quan Tập đoàn	119.270.656.428	2.299.104.620.000
Liên doanh Vietsopetro		5.503.921.395
Chi phí phải trả	<u>Tại 31/12/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
Cơ quan Tập đoàn	1.044.591.376.456	876.225.202.963
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)		30.061.070.465

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2016

LẬP BIỂU




Đặng Thị Hồng Yên

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Mạnh Sơn